

**NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/03/2025
và cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025



Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động Ngân
hàng thương mại số**

24/GP-NHNN

ngày 26 tháng 05 năm 2021

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp thay thế cho Quyết định Thành lập số QĐ 280/QĐ-NHNN ngày 15 tháng 10 năm 1996. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm từ ngày 15 tháng 10 năm 1996.

Quyết định số 651/QĐ-TTGSNH1 ngày 04/10/2024 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi nội dung Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.

**Hội đồng Thành
Viên(HĐTV)**

Ông Tô Huy Vũ

Ông Trần Văn Dũng

Ông Phạm Toàn Vượng

Bà Nguyễn Tuyết Dương

Bà Nguyễn Thị Thảo

Ông Nguyễn Minh Phương

Ông Lê Xuân Trung

Bà Từ Thị Kim Thanh

Ông Phạm Đức Tuấn

Chủ tịch

(từ ngày 03/4/2025)

Thành viên (phụ trách điều
hành đến ngày 02/4/2025)

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Trần Trọng Dường

Ông Bùi Hồng Quảng

Ông Hoàng Văn Thắng

Ông Nguyễn Xuân Hùng

Ông Phạm Văn Minh

Ông Lê Văn Đề

Bà Thái Thị An Hoa

Ông Lê Mạnh Thắng

Trưởng Ban

Thành viên

(đến ngày 28/02/2025)

Thành viên

(đến ngày 28/02/2025)

Thành viên

Thành viên

Thành viên

(từ ngày 01/3/2025)

Thành viên

(từ ngày 03/4/2025)

Thành viên

(từ ngày 03/4/2025)

**Ban Tổng Giám đốc
và Kế toán trưởng**

Ông Phạm Toàn Vượng

Ông Trần Văn Dự

Ông Nguyễn Quang Hùng

Ông Hoàng Minh Ngọc

Ông Lê Hồng Phúc

Bà Phùng Thị Bình

Ông Đoàn Ngọc Lưu

Ông Vương Hồng Lĩnh

Ông Phạm Chí Thành

Ông Đỗ Đức Thành

Ông Phùng Văn Hưng Quang

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Trụ sở đăng ký

Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội - Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025

	Thuyết minh	31/03/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
A TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1	18.743.013	16.991.829
II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	2	22.078.468	26.821.585
III. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	3	223.090.735	226.735.054
1. Tiền gửi tại TCTD khác		223.090.735	226.735.054
2. Cho vay các TCTD khác		-	-
IV. Chứng khoán kinh doanh	4	350.813	406.150
1. Chứng khoán kinh doanh		363.646	414.716
2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(12.833)	(8.566)
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	3.583.161
VI. Cho vay khách hàng		1.746.818.431	1.685.103.439
1. Cho vay khách hàng	5	1.781.416.658	1.723.382.194
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	6	(34.598.227)	(38.278.755)
VII. Chứng khoán đầu tư	7	244.414.589	241.629.984
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	7.1	170.629.126	167.248.323
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	7.2	74.589.147	75.169.979
3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	7.3	(803.684)	(788.318)
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn	8	26.800	26.800
1. Góp vốn, đầu tư dài hạn khác		33.100	33.100
2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(6.300)	(6.300)
IX. Tài sản cố định	9	11.080.432	11.461.031
1. Tài sản cố định hữu hình	9.1	8.678.830	9.032.652
a. Nguyên giá tài sản cố định		26.256.803	26.214.911
b. Hao mòn tài sản cố định		(17.577.973)	(17.182.259)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	9.2	298	346
a. Nguyên giá tài sản cố định		19.247	19.247
b. Hao mòn tài sản cố định		(18.949)	(18.901)
3. Tài sản cố định vô hình	9.3	2.401.304	2.428.033
a. Nguyên giá tài sản cố định		4.227.557	4.225.060
b. Hao mòn tài sản cố định		(1.826.253)	(1.797.027)
X. Tài sản Cố khác	10	27.848.450	22.095.188
1. Các khoản phải thu	10.1	10.826.003	7.649.733
2. Các khoản lãi, phí phải thu		15.121.401	12.937.769

	Thuyết minh	31/03/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
3. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	2.541
4. Tài sản Có khác		2.715.806	2.319.918
5. Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	10.2	(814.760)	(814.773)
TỔNG TÀI SẢN		2.294.451.731	2.234.854.221
	Thuyết minh	31/03/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	11	1.770.677	1.022.970
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	12	40.599.010	38.429.655
1. Tiền gửi của các TCTD khác		40.276.767	37.506.764
2. Vay các TCTD khác		322.243	922.891
III. Tiền gửi của khách hàng	13	1.958.939.131	1.914.664.361
IV. Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	14	2.378.488	2.644.488
V. Phát hành giấy tờ có giá	15	118.144.554	108.146.541
VI. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		260.393	-
VII. Các khoản nợ khác		42.929.889	45.878.450
1. Các khoản lãi, phí phải trả		29.479.545	30.269.026
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	3.628
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	16	13.450.344	15.605.796
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		2.165.022.142	2.110.786.465
VIII. Vốn và các quỹ			
1. Vốn của Ngân hàng		52.295.612	52.216.663
a. Vốn điều lệ		51.638.603	51.638.603
b. Vốn khác		657.009	578.060
2. Các quỹ của Tổ chức tín dụng		42.735.822	42.876.508
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(5.224)	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		223.104	223.104
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		32.779.635	27.406.375
6. Lợi ích của cổ đông thiểu số		1.400.640	1.345.106
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		129.429.589	124.067.756
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.294.451.731	2.234.854.221

Thuyết minh	31/03/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
-------------	-------------------------	-------------------------

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		
1. Bảo lãnh vay vốn	124.847	132.700
2. Cam kết giao dịch hối đoái	474.892.003	386.575.112
a. Cam kết mua ngoại tệ	438.875	133.024
b. Cam kết bán ngoại tệ	450.735	544.022
c. Cam kết giao dịch hoán đổi	474.002.393	385.898.066
3. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	3.833.425	2.837.090
4. Bảo lãnh khác	24.974.523	21.866.527
6. Cam kết khác	169.684	169.684
7. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	18.686.693	19.687.340
8. Nợ khó đòi đã xử lý	251.333.606	235.401.951
9. Tài sản và chứng từ khác	1.864.483	4.495.762

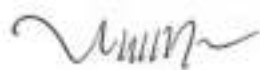
Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2025

LẬP BẢNG

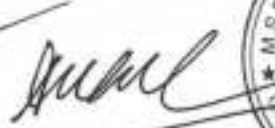
TRƯỞNG BAN
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC











Nguyễn Thùy Dương

Nguyễn Văn Chắt

Phùng Văn Hưng Quang

Nguyễn Quang Hùng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2025 ĐẾN NGÀY 31/03/2025**

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I (Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03)		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
			Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
I.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	17	36.253.819	34.908.286	36.253.819	34.908.286
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	18	(18.254.639)	(20.722.074)	(18.254.639)	(20.722.074)
I.	Thu nhập lãi thuần		17.999.180	14.186.212	17.999.180	14.186.212
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.365.364	2.720.739	2.365.364	2.720.739
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.019.865)	(1.289.673)	(1.019.865)	(1.289.673)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	19	1.345.499	1.431.066	1.345.499	1.431.066
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối	20	1.200.300	684.806	1.200.300	684.806
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	21	10.802	17.502	10.802	17.502
V.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	22	3.006	-	3.006	-
	Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán		13.808	17.502	13.808	17.502
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		2.072.501	1.425.155	2.072.501	1.425.155
6.	Chi phí hoạt động khác		(335.623)	(359.600)	(335.623)	(359.600)
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	24	1.736.878	1.065.555	1.736.878	1.065.555
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	23	618	-	618	-
VII.	Tổng thu nhập hoạt động		22.296.283	17.385.141	22.296.283	17.385.141
VIII.	Chi phí hoạt động	25	(7.535.733)	(7.576.526)	(7.535.733)	(7.576.526)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		14.760.550	9.808.615	14.760.550	9.808.615
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(5.942.153)	(1.639.850)	(5.942.153)	(1.639.850)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		8.818.397	8.168.765	8.818.397	8.168.765
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	(1.761.219)	(1.625.178)	(1.761.219)	(1.625.178)
8.	(Chi phí)/Thu nhập thuế TNDN hoãn lại		(2.529)	(2.118)	(2.529)	(2.118)
XII.	Chi phí thuế TNDN		(1.763.748)	(1.627.296)	(1.763.748)	(1.627.296)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế		7.054.649	6.541.469	7.054.649	6.541.469
XIV.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		47.186	62.386	47.186	62.386
XV.	Lợi nhuận thuần trong năm		7.007.463	6.479.083	7.007.463	6.479.083

LẬP BẢNG

TRƯỞNG BAN  KẾ TOÁN TRƯỞNG
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2025

KI. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn Thủy Dương


Nguyễn Văn Chắt


Phùng Văn Hưng Quang


Nguyễn Quang Hùng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2025 ĐẾN NGÀY 31/03/2025**

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
	Triệu VND	Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	34.070.187	34.264.365
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(19.044.120)	(26.908.477)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.345.499	1.431.066
04 Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán	1.233.741	717.674
05 Chi hoạt động khác	(298.793)	(266.235)
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	2.030.788	1.328.231
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(10.199.454)	(9.936.272)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(1.421.654)	(3.080.630)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	7.716.194	(2.450.278)
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	(6.685.182)	(6.303.847)
10 (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(2.748.901)	(50.007.960)
11 (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	3.583.161	(1.655.196)
12 (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(58.034.464)	2.756.997
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu, trái phiếu doanh nghiệp và tất toán trái phiếu đặc biệt	(9.622.681)	(3.387.648)
14 (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(4.309.030)	1.298.968
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15 Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	747.707	883.794
16 Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	2.169.355	7.549.860
17 Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng	44.274.770	12.618.534
18 Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá	9.998.013	(20.977)
19 Tăng/(Giảm) các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(266.000)	(314.485)
20 Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính	260.393	(1.628.985)
21 Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	(457.372)	(1.408.021)
22 Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	-	-
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(13.374.037)	(42.069.244)

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
Triệu VND	Triệu VND

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

01	Mua sắm tài sản cố định	(44.389)	(99.076)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.883	3.559
03	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
05	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
04	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	618	-

II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(38.888)	(95.517)
-----------	--	-----------------	-----------------

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

01	Tăng vốn của ngân hàng	78.949	72.176
02	Tạm ứng chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước	12.542	(1.479.561)

III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	91.491	(1.407.385)
------------	---	---------------	--------------------

IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	(13.321.434)	(43.572.146)
-----------	---------------------------------------	---------------------	---------------------

V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ	233.199.443	286.421.050
----------	--	--------------------	--------------------

VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ (Thuyết minh 27)	219.878.009	242.848.904
------------	--	--------------------	--------------------

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2025

LẬP BẢNG

TRƯỞNG BAN
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thùy Dương

Nguyễn Văn Chất

Phùng Văn Hưng Quang



Nguyễn Quang Hùng

**NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31/03/2025
VÀ CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2025 ĐẾN NGÀY 31/03/2025**

1. Đặc điểm hoạt động của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị:

Giấy phép thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 24/GP-NHNN ngày 26/5/2021 thay thế cho Quyết định thành lập số 280/QĐ-NH5 ngày 15/10/1996.

Thời hạn hoạt động là 99 năm từ ngày 15/10/1996.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các phương tiện thanh toán; cung ứng các dịch vụ thanh toán; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài; mở tài khoản; tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán; góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác; tham gia đầu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh về tỷ giá, lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản; hoạt động mua nợ; các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại và các hoạt động kinh doanh khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây được gọi là "NHNN") chấp thuận theo quy định của pháp luật.

1.2. Hình thức sở hữu vốn: Là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ.

Mã số doanh nghiệp: 0100686174 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ hợp nhất của Agribank tại thời điểm ngày 31/03/2025 là: 51.638.603 triệu đồng.

1.3. Đặc điểm và hệ thống chi nhánh

Trụ sở chính Agribank đặt tại địa chỉ: Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, TP Hà Nội. Agribank có một Trụ sở chính, ba Văn phòng đại diện: Văn phòng đại diện Miền Nam, Văn phòng đại diện Miền Trung, Văn phòng đại diện khu vực Tây Nam Bộ; ba đơn vị sự nghiệp gồm: Trung tâm Thẻ, Trung tâm Công nghệ Thông tin, Trường Đào tạo cán bộ.

Số chi nhánh loại I: 162 chi nhánh trong nước và 01 chi nhánh nước ngoài: Chi nhánh Campuchia.

1.4. Công ty con: gồm 05 (năm) công ty sau:

ST T	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Agribank
1	Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (ALCI)	Số 238/1998/QĐ-NHNN ngày 14/7/1998 của Thống đốc NHNN	Cho thuê tài chính	100%

2	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam (Công ty Dịch vụ)	0101452242 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 15/04/2011	In thương mại; quảng cáo thiết kế thi công các công trình xây dựng cơ bản, đào tạo và cung cấp các dịch vụ ngân quỹ cho Ngân hàng	100%
3	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ & Khai thác tài sản Agribank (Agribank-AMC)	0106134589 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 25/03/2013	Quản lý và khai thác tài sản, mua bán nợ	100%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank (Agriseco)	Số 08/QĐ/GPHĐKD ngày 04/05/2001 của Ủy ban Chứng khoán	Kinh doanh chứng khoán	74,92%
5	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (ABIC)	GPKD số: 38 GP/KDBH cấp ngày 18/10/2006 của Bộ Tài chính	Dịch vụ bảo hiểm, tái bảo hiểm; đầu tư tài chính	52,08%

1.5. Nhân sự thời điểm 31/03/2025: 42.110 cán bộ nhân viên.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("Triệu VND"), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng ("TCTD") tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ngân hàng lập báo cáo tài chính riêng lẻ để phản ánh các hoạt động của hợp nhất Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh các hoạt động của Ngân hàng và các công ty con theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất nên đọc báo cáo tài chính hợp nhất này cùng với báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2025 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

2.2 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả

định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán bán năm của Ngân hàng áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán năm 2025. Những chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong báo cáo tài chính năm gần nhất.

3.1 Cơ sở hợp nhất

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Agribank. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát bị chấm dứt.

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Agribank và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết và các công ty liên doanh được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Agribank tại đơn vị nhận đầu tư. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Agribank áp dụng.

3.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Agribank, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Agribank được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Agribank thực hiện quy đổi số dư, doanh số hoạt động của tài khoản ngoại tệ ra đồng Việt Nam để tổng hợp và phản ánh vào bảng cân đối tài khoản bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định tại Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Agribank được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản chênh lệch này sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không

có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

3.4 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách Xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách Xã hội (NHCSXH)) là tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác có kỳ hạn tối đa ba tháng. Cho vay các tổ chức tín dụng là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi tại NHCSXH theo quy định của NHNNVN được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn (trừ tiền gửi tại NHCSXH) và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31/2024/TT-NHNN ngày 30/6/2024 của Ngân hàng Nhà nước (Thông tư 31) và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11/7/2024 của Chính phủ (Nghị định 86). Theo đó, Agribank trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh số 3.7.

Theo Nghị định 86 Agribank không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

3.7 Các khoản đầu tư

3.7.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Agribank mua hân và dự định bán ra trong vòng một năm nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM và chứng chỉ tiền gửi cho TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành tuân thủ theo Nghị định 86.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

3.7.2 Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Agribank phân loại chứng khoán đầu tư ngay tại thời điểm mua và được phân loại lại tối đa một lần sau khi mua theo quy định tại văn bản số 2601/NHNN-TCKT ngày 14/4/2009 của NHNNVN.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Agribank nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng

thời Agribank không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Thành viên/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản hợp nhất. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản hợp nhất.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Agribank theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Hàng năm, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán sẵn sàng để bán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán sẵn sàng để bán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Agribank mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Agribank có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Hàng năm, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn không được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với chứng khoán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết thì việc phân loại nợ và trích lập dự phòng thực hiện theo chính sách kế toán đề cập ở Thuyết minh số 3.7.

Dùng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Agribank đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

3.7.3 Góp vốn, đầu tư dài hạn

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Agribank nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Agribank là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Thành viên/Ban Tổng Giám đốc. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư dài hạn khác được lập nếu doanh nghiệp mà Agribank đang đầu tư có cơ sở cho thấy có suy giảm so với giá trị đầu tư. Ước tính của Ban Tổng Giám đốc về mức độ tổn thất khoản đầu tư tương ứng với chênh lệch giữa tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại doanh nghiệp và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Agribank so với tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại doanh nghiệp được xác định trên báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp tại thời điểm trích lập dự phòng.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Đối với khoản đầu tư dài hạn khác vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3.6 Các khoản cho vay khách hàng

Agribank thực hiện cho vay theo Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước.

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo sổ dư nợ gốc tại ngày báo cáo.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản vay có thời hạn cho vay tối đa 01 năm. Các khoản cho vay trung hạn là các khoản vay có thời hạn cho vay trên 01 năm và tối đa 05 năm. Các khoản cho vay dài hạn là các khoản vay có thời hạn cho vay trên 05 năm.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng hợp nhất trên Báo cáo tình hình tài chính. Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 31, Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11/7/2024 của Chính phủ (Nghị định 86) như trình bày trong Thuyết minh số 3.7.

3.7 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

3.7.1 Phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng:

uu

Theo Nghị định 86 và Thông tư 31 (áp dụng từ kỳ tháng 7/2024) tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là “nợ”) bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Trả thay theo cam kết ngoại bảng (bao gồm khoản trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong hoạt động bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng và các khoản trả thay khác theo cam kết ngoại bảng);
- Mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Gửi tiền (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước) về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

3.7.2 Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23/4/2023 (Thông tư 02) và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18/6/2024 (Thông tư 06) sửa đổi, gia hạn Thông tư 02 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn được áp dụng đến 31/12/2024. Từ ngày 01/01/2025, Agribank không thực hiện cơ cấu nợ theo Thông tư 02 cho khách hàng.

3.7.3 Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau:

Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Thông tư 31 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng (“CIC”) của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Agribank mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Agribank phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Agribank tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Agribank thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Agribank.

3.7.4 Thời điểm phân loại nợ và trích lập dự phòng:

Theo Nghị định 86 (áp dụng kể từ kỳ tháng 7/2024):

- Trong 07 ngày đầu tiên của tháng thực hiện trích lập dự phòng cho thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền kề;

- Đối với tháng đầu tiên của quý, trong 03 ngày kể từ ngày nhận được danh sách do CIC cung cấp cho thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền kề, căn cứ kết quả phân loại nợ đã được điều chỉnh theo nhóm nợ của danh sách khách hàng do CIC cung cấp để điều chỉnh số tiền trích lập dự phòng rủi ro cho thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền kề và thể hiện số tiền trích lập dự phòng rủi ro này trên báo cáo tài chính cho thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền kề.

3.7.5 Trích lập dự phòng cụ thể, dự phòng chung:

- Dự phòng chung: là số tiền được trích lập để dự phòng cho những rủi ro có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể. Mức trích lập dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ được phân loại nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4.

- Dự phòng cụ thể: là số tiền được trích lập để dự phòng cho những rủi ro có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm/ Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

g) Thuyết minh về việc tỷ lệ khấu trừ tài sản bảo đảm theo Nghị định 86 và quy định nội bộ của Agribank:

STT	Loại tài sản	Tỷ lệ khấu trừ
1.	Bất động sản	
a)	Quyền sử dụng đất; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất	40%
b)	Tài sản gắn liền trên đất	20%
c)	Bất động sản khác	5%
2.	Động sản	
a)	Tàu bay, tàu thủy, phương tiện giao thông	20%
b)	Máy móc thiết bị	10%
c)	Động sản khác	5%
3.	Các loại tài sản bảo đảm khác	5%

3.8 Tài sản cố định

3.8.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Agribank phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

3.8.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Agribank phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác.

3.8.3 Thuê tài sản tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Agribank tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Agribank. Nếu không chắc chắn là Agribank sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

3.8.4 Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định, cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 15
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	4 – 25
Phần mềm máy tính	5 – 10
Tài sản cố định vô hình khác	5

3.9 Tài sản Có khác

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng, mua sắm tài sản cố định và nâng cấp phần mềm máy tính chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho chi phí xây dựng dở dang trong quá trình xây dựng, lắp đặt và nâng cấp.

Tài sản có khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

3.10 Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

3.11 Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

3.12 Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phụ trội và chiều khấu được phân bổ. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

3.13 Vốn và các quỹ

Vốn điều lệ

Tổng vốn điều lệ của Agribank thể hiện bằng số tiền và tài sản mà Agribank nhận được từ Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam dưới dạng tiền, Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt và các tài sản khác. Vốn điều lệ của Agribank cũng được bổ sung từ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Agribank theo quy định của Nhà nước.

Từ ngày 01/7/2024 theo Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QDD15 được Quốc hội thông qua ngày 18/01/2024 hàng năm, Agribank phải trích 10% lợi nhuận sau thuế vào quỹ bổ sung vốn điều lệ, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của tổ chức tín dụng.

Các quỹ dự trữ

Agribank trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo quy định của Luật các TCTD số 32/2024/QDD15 được Quốc hội thông qua ngày 18/01/2024 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 07/8/2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng như sau:

Tên quỹ	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5 % lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10 % lợi nhuận sau thuế	Không quy định
Quỹ đầu tư phát triển	Tối đa 25 % lợi nhuận sau thuế	Không quy định
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Căn cứ theo Quyết định của Hội đồng Thành viên và phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước	Không quy định
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Căn cứ theo Quyết định của Hội đồng Thành viên và phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước	Tối đa không quá 3 tháng lương thực hiện

3.14 Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Agribank ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Agribank.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào ngày kết thúc năm tài chính.

3.15 Doanh thu và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận theo phương pháp dự thu đối với lãi của dư nợ được phân loại vào Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn được trình bày tại Thuyết minh 3.7. Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 1 do thực hiện chính sách của Nhà nước và lãi chưa thu phát sinh từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được theo dõi ngoại bảng và chỉ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Agribank thực thu được lãi.

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

Thu nhập từ phí dịch vụ

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ được hạch toán trên cơ sở dự thu.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Cổ tức nhận được bằng tiền từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Agribank được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Agribank chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ Tài chính, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Agribank hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Agribank sẽ ghi nhận vào thu nhập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là có liên quan của Agribank nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Agribank và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3.18 Cẩn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Agribank có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và Agribank dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

IV - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tài chính

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

1 Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/03/2025	31/12/2024
Tiền mặt bằng VND	16.857.049	15.429.183
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.884.454	1.558.517
Tiền đang vận chuyển	-	1.716
Vàng tiền tệ	1.510	2.413
	18.743.013	16.991.829

2 Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/03/2025	31/12/2024
Bằng VND	21.264.738	25.867.239
Bằng ngoại tệ	813.730	954.346
	22.078.468	26.821.585

3 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

3.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	31/03/2025	31/12/2024
Tiền gửi không kỳ hạn	126.594.456	133.573.515
- Bằng VND	20.091.897	35.253.716
- Bằng ngoại tệ	106.502.559	98.319.799
Tiền gửi có kỳ hạn	96.496.279	93.161.539
- Bằng VND	78.878.549	87.696.024
- Bằng ngoại tệ	17.617.730	5.465.515
	223.090.735	226.735.054

3.2 Cho vay các TCTD khác

Cho vay các TCTD khác bằng VND

Dự phòng rủi ro

	-	-
	-	-
	-	-
	223.090.735	226.735.054

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác

	31/03/2025	31/12/2024
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	56.249.972	55.812.515
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	56.249.972	55.812.515

4 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán Nợ

Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành

Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành

Chứng khoán Vốn

Chứng khoán do các TCTD trong nước phát hành

Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành

	31/03/2025	31/12/2024
	-	245.413
	-	101.613
	7.419	5.330
	356.227	62.360
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(12.833)	(8.566)
	350.813	406.150

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

Chứng khoán Nợ

Niêm yết

Chưa niêm yết

Chứng khoán Vốn

Niêm yết

Chưa niêm yết

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/03/2025	31/12/2024
Số dư đầu kỳ	8.566	291
Trích lập dự phòng trong kỳ	4.267	8.275
Số dư cuối kỳ	12.833	8.566

5 Cho vay khách hàng

5.1 Cho vay khách hàng

	31/03/2025	31/12/2024
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1.776.188.427	1.717.909.421
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	480.801	512.956
Cho thuê tài chính (ALCI)	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	91.342	66.826
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	2.357.123	2.697.024
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	3.579	13.445
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	8.667	8.591
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	509	509
Phải thu, cho vay của các công ty con khác	2.286.210	2.173.422
	1.781.416.658	1.723.382.194

5.2 Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay

	31/03/2025	31/12/2024
Nợ ngắn hạn (Dưới 1 năm)	1.144.013.527	1.102.359.390
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	392.481.638	386.169.314
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	242.635.283	232.680.068
Phải thu, cho vay của các công ty con	2.286.210	2.173.422
	1.781.416.658	1.723.382.194

5.3 Phân tích chất lượng nợ vay

	31/03/2025	31/12/2024
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	1.719.291.979	1.662.997.762
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	31.936.403	29.202.409
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	5.282.927	2.282.808
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	2.187.853	4.088.234
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	20.431.286	22.637.559
Phải thu, cho vay của các công ty con	2.286.210	2.173.422
	1.781.416.658	1.723.382.194

5.4 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/03/2025		31/12/2024	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Cho vay các TCKT	449.093.174	25,21	431.718.953	25,05
Doanh nghiệp nhà nước	975.892	0,05	2.169.971	0,13
Hợp tác xã	1.916.093	0,11	1.838.750	0,11
Công ty cổ phần, trách nhiệm hữu hạn	441.235.379	24,77	424.847.999	24,65
Doanh nghiệp tư nhân	46.918	0,00	47.809	0,00
DN có vốn đầu tư nước ngoài	4.918.892	0,28	2.814.424	0,16
Cho vay cá nhân	-	-	-	-
Cho vay khác	1.320.946.003	74,15	1.271.822.234	73,80
Phải thu, cho vay của các công ty con	11.377.481	0,64	19.841.007	1,15
	1.781.416.658	100	1.723.382.194	100

6 Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

31/03/2025	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	25.649.989	12.628.766	38.278.755
Trích lập dự phòng trong kỳ	5.572.197	370.203	5.942.400
Xử lý rủi ro (sử dụng dự phòng) trong kỳ	(9.622.928)	-	(9.622.928)
Số dư cuối kỳ	21.599.258	12.998.969	34.598.227
31/12/2024	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	26.654.343	11.410.535	38.064.878
Trích lập dự phòng trong năm	25.440.056	1.218.231	26.658.287
Xử lý rủi ro trong năm	(26.444.410)	-	(26.444.410)
Số dư cuối kỳ	25.649.989	12.628.766	38.278.755

7 Chứng khoán đầu tư

7.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (AFS)

Chứng khoán Nợ

Trái phiếu Chính phủ/ Tín phiếu NHNN	91.651.702	92.668.517
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	78.929.046	74.531.429
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-

31/03/2025 31/12/2024

170.580.748 167.199.946

Chứng khoán Vốn

Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	48.378	48.377
Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-

48.378 48.377

170.629.126 167.248.323

7.2 Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Trái phiếu Chính phủ	55.661.693	55.948.574
Trong đó: - Trái phiếu Chính phủ đặc biệt	-	-
- Trái phiếu Chính phủ	55.661.693	55.948.574
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	18.158.770	18.166.572
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	768.684	768.684
Trong đó: - Trái phiếu Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (DATC)	169.684	169.684
- Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	599.000	599.000
Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	-	286.149

31/03/2025 31/12/2024

74.589.147 75.169.979

7.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Dự phòng giảm giá	(35.000)	(19.634)
Dự phòng chung	-	-
Dự phòng cụ thể	-	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Dự phòng cụ thể	(768.684)	(768.684)
Dự phòng chung	-	-
Dự phòng giảm giá	-	-

31/03/2025 31/12/2024

(803.684) (788.318)

7.4 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	71.347.754	67.123.114
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	-	-
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	-	-
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	768.684	768.684

31/03/2025 31/12/2024

72.116.438 67.891.798

8 Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

Các khoản đầu tư vào các công ty con	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	33.100	33.100
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(6.300)	(6.300)

31/03/2025 31/12/2024

26.800 26.800

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Mẫu B05/TCID
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN)

9. Tài sản cố định
9.1 Tài sản cố định hữu hình

31/03/2025

Nguyên giá TSCĐ hữu hình
Số dư đầu năm

- Mua trong năm
- Thanh lý, nhượng bán
- Biến động khác

Số dư cuối năm

Giá trị hao mòn lũy kế
Số dư đầu năm

- Khấu hao trong năm
- Thanh lý, nhượng bán
- Biến động khác

Số dư cuối năm

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình

- Tại ngày đầu năm
- Tại ngày cuối năm

Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
12.417.647	4.147.615	3.399.467	5.638.436	611.746	26.214.911
69.466 (1.073)	15.718 (5.368)	2.991 (23.335)	5.915 (22.927)	641 (1.087)	94.731 (53.790)
(398)	459	(569)	1.459	-	951
12.485.642	4.158.424	3.378.554	5.622.883	611.300	26.256.803
6.376.612	3.347.395	2.476.184	4.648.316	333.752	17.182.259
146.547 4.871 (1)	87.561 (4.389) (31.993)	48.557 (23.270) 25.922	145.380 (22.907) 1.749	19.246 (2.313) 754	447.291 (48.008) (3.569)
6.528.029	3.398.574	2.527.393	4.772.538	351.439	17.577.973
6.041.035	800.220	923.283	990.120	277.994	9.032.652
5.957.613	759.850	851.161	850.345	259.861	8.678.830

la

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Mẫu B05/TCĐD
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN)

31/12/2024

Nguyên giá TSCĐ hữu hình

Số dư đầu năm	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
- Mua trong năm	11.360.435	3.887.886	3.299.500	5.392.338	642.786	24.582.945
- Thanh lý, nhượng bán	876.524	325.889	241.176	420.042	40.744	1.904.375
- Biến động khác	(32.207)	(71.929)	(138.978)	(211.857)	(10.964)	(465.935)
	212.895	5.769	(2.231)	37.913	(60.820)	193.526

Số dư cuối kỳ

	12.417.647	4.147.615	3.399.467	5.638.436	611.746	26.214.911
--	------------	-----------	-----------	-----------	---------	------------

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
- Khấu hao trong năm	5.791.147	3.139.131	2.267.775	4.275.838	319.138	15.793.029
- Thanh lý, nhượng bán	595.239	310.379	351.326	579.245	15.571	1.851.760
- Biến động khác	(26.228)	(70.993)	(138.979)	(211.275)	(11.691)	(459.166)
	16.454	(31.122)	(3.938)	4.508	10.734	(3.364)

Số dư cuối kỳ

	6.376.612	3.347.395	2.476.184	4.648.316	333.752	17.182.259
--	-----------	-----------	-----------	-----------	---------	------------

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình

- Tại ngày đầu năm	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
- Tại ngày đầu năm	5.569.288	748.755	1.031.725	1.116.500	323.648	8.789.916
- Tại ngày cuối năm	6.041.035	800.220	923.283	990.120	277.994	9.032.652

9.2. Tài sản cố định thuê tài chính

31/03/2025

	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	19.247	19.247
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Biến động khác	-	-	-
Số dư cuối năm	-	19.247	19.247
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	18.901	18.901
- Khấu hao trong năm	-	48	48
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Biến động khác	-	-	-
Số dư cuối năm	-	18.949	18.949
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	-	346	346
- Tại ngày cuối năm	-	298	298

31/12/2024

	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	19.247	19.247
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Biến động khác	-	-	-
Số dư cuối năm	-	19.247	19.247
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	18.703	18.703
- Khấu hao trong năm	-	198	198
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Biến động khác	-	-	-
Số dư cuối năm	-	18.901	18.901
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	-	544	544
- Tại ngày cuối kỳ	-	346	346

9.3 Tài sản cố định vô hình

31/03/2025	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.439.208	1.732.305	53.547	4.225.060
- Mua trong năm	86	2.411	-	2.497
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Biến động khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.439.294	1.734.716	53.547	4.227.557
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	312.067	1.475.524	9.436	1.797.027
- Khấu hao trong năm	4.887	24.249	90	29.226
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Biến động khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	316.954	1.499.773	9.526	1.826.253
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	2.127.141	256.781	44.111	2.428.033
- Tại ngày cuối năm	2.122.340	234.943	44.021	2.401.304

31/12/2024	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.430.070	1.646.074	61.675	4.137.819
- Mua trong năm	989	87.200	-	88.189
- Thanh lý, nhượng bán	8.149	(1.364)	(8.128)	(1.343)
- Biến động khác	-	395	-	395
Số dư cuối kỳ	2.439.208	1.732.305	53.547	4.225.060
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	280.294	1.380.143	9.393	1.669.830
- Khấu hao trong năm	31.773	96.149	43	127.965
- Thanh lý, nhượng bán	-	(768)	-	(768)
- Biến động khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	312.067	1.475.524	9.436	1.797.027
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	2.149.776	265.931	52.282	2.467.989
- Tại ngày cuối năm	2.127.141	256.781	44.111	2.428.033

10 Tài sản có khác

10.1 Các khoản phải thu

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
Phải thu nội bộ
Phải thu từ bên ngoài

31/03/2025	31/12/2024
1.919.732	1.778.275
1.388.525	892.096
7.517.746	4.979.362
10.826.003	7.649.733

10.2 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bằng khác

Dự phòng phải thu khó đòi
Dự phòng rủi ro khác
Số cuối năm

31/03/2025	31/12/2024
-	-
(814.760)	(814.773)
(814.760)	(814.773)

11 Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước
- Tiền gửi bằng VND
- Tiền gửi bằng ngoại tệ
Vay NHNN
- Vay theo hồ sơ tín dụng
- Vay khác

31/03/2025	31/12/2024
1.571.284	794.621
1.571.227	794.564
57	57
199.393	228.349
186.901	215.856
12.492	12.493
1.770.677	1.022.970

12 Tiền gửi và vay các TCTD khác

Tiền gửi không kỳ hạn
- Bằng VND
- Bằng ngoại tệ
Tiền gửi có kỳ hạn
- Bằng VND
- Bằng ngoại tệ
Vay các TCTD khác
- Bằng VND
- Bằng ngoại tệ
Trong đó: - Vay cầm cố, thế chấp

31/03/2025	31/12/2024
22.686.285	37.418.605
22.025.906	36.973.312
660.379	445.293
17.590.482	88.159
17.500.000	-
90.482	88.159
322.243	922.891
322.243	882.904
-	39.987
-	-
40.599.010	38.429.655

13 Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại tiền gửi

Tiền gửi không kỳ hạn
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ

31/03/2025	31/12/2024
254.298.746	245.746.837
246.662.466	238.119.560
7.636.280	7.627.277

Tiền gửi có kỳ hạn
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ
Tiền gửi vốn chuyên dùng
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND

31/03/2025	31/12/2024
1.703.253.349	1.667.148.870
1.697.657.893	1.661.492.723
5.595.456	5.656.147
35.867	18.331
33.834	18.097

Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ

2.033	234
-------	-----

Tiền gửi ký quỹ
Tiền gửi ký quỹ bằng VND

1.351.169	1.750.323
1.253.756	1.657.267

Tiền gửi kỳ quỹ bằng ngoại tệ

97.413	93.056
1.958.939.131	1.914.664.361

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

Tiền gửi của TCKT

31/03/2025	31/12/2024
------------	------------

Tiền gửi của cá nhân

508.251.350	514.908.369
-------------	-------------

Tiền gửi của các đối tượng khác

1.449.216.223	1.398.137.926
---------------	---------------

1.471.558	1.618.066
-----------	-----------

1.958.939.131	1.914.664.361
----------------------	----------------------

14 Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay Agribank chịu rủi ro

Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND

31/03/2025	31/12/2024
------------	------------

Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng và ngoại tệ

2.230.484	2.499.414
-----------	-----------

148.004	145.074
---------	---------

2.378.488	2.644.488
------------------	------------------

15 Phát hành giấy tờ có giá thông thường

Chứng chỉ tiền gửi

31/03/2025	31/12/2024
------------	------------

Dưới 12 tháng

63.357.877	53.359.772
------------	------------

Từ 12 tháng đến dưới 05 năm

63.000.062	53.000.062
------------	------------

Kỳ phiếu

357.815	359.710
---------	---------

Dưới 12 tháng

678	703
-----	-----

Từ 12 tháng đến dưới 05 năm

543	568
-----	-----

Trái phiếu

135	135
-----	-----

Dưới 12 tháng

54.785.999	54.786.066
------------	------------

Từ 05 năm trở lên

-	-
---	---

54.785.999	54.786.066
------------	------------

118.144.554	108.146.541
--------------------	--------------------

16 Các khoản phải trả và công nợ khác

Các khoản phải trả nội bộ

31/03/2025	31/12/2024
------------	------------

Các khoản phải trả bên ngoài

4.411.534	7.656.853
-----------	-----------

Dự phòng rủi ro khác

8.826.552	6.761.657
-----------	-----------

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

-	-
---	---

212.258	1.187.286
---------	-----------

13.450.344	15.605.796
-------------------	-------------------

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

17 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

Thu nhập lãi tiền gửi

Từ ngày	Từ ngày
---------	---------

Thu nhập lãi cho vay khách hàng

01/01/2025 đến	01/01/2024 đến
----------------	----------------

Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán

ngày 31/03/2025	ngày 31/03/2024
-----------------	-----------------

Thu lãi từ cho thuê tài chính

1.507.901	1.144.935
-----------	-----------

Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh

32.296.558	32.098.479
------------	------------

Thu khác từ hoạt động tín dụng

2.362.242	1.582.900
-----------	-----------

42	41
----	----

86.224	81.695
--------	--------

852	236
-----	-----

36.253.819	34.908.286
-------------------	-------------------

18 Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
Chi phí lãi tiền gửi	(16.700.072)	(19.688.518)
Chi phí lãi tiền vay	(31.423)	(43.325)
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	(1.496.537)	(972.709)
Chi phí lãi tiền thuê tài chính	(5)	(12)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(26.602)	(17.510)
	(18.254.639)	(20.722.074)

19 Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.365.364	2.720.739
Thu từ dịch vụ thanh toán	1.390.844	1.318.865
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	19.995	22.293
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	77.229	305.535
Thu từ dịch vụ tư vấn	6.993	32.880
Thu khác	870.303	1.041.166
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(1.019.865)	(1.289.673)
Chi về dịch vụ thanh toán	(504.444)	(475.496)
Chi về dịch vụ viễn thông	(33.566)	(32.954)
Chi về hoạt động ngân quỹ	(68.371)	(67.631)
Chi hoa hồng môi giới	(48.933)	(76.222)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(12.111)	-
Chi về dịch vụ tư vấn	(10.800)	(75.242)
Chi khác	(341.640)	(562.128)
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	1.345.499	1.431.066

20 Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.320.210	1.079.972
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	314.021	313.800
Thu từ kinh doanh vàng	26	-
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.006.163	766.172
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(119.910)	(395.166)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(103.528)	(63.354)
Chi về kinh doanh vàng	(4)	-
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(16.378)	(331.812)
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.200.300	684.806

✓

21 Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán kinh doanh

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	36.928	21.350
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(26.126)	(3.848)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong năm	-	-
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán kinh doanh	10.802	17.502

22 Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	3.006	-
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	3.006	0

23 Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
Cổ tức nhận được, lãi được chia trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	618	-
	618	-

24 Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
Thu nhập từ hoạt động khác	2.072.502	1.425.155
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	8	-
Thu gốc nợ đã xử lý rủi ro	1.759.060	1.186.172
Thu lãi nợ đã xử lý rủi ro	271.728	91.374
Thu khác	41.706	147.609
Chi phí hoạt động khác	(335.624)	(359.600)
Chi hỗ trợ công tác xã hội	(325.513)	(344.728)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(10.111)	(14.872)
Lãi thuần từ hoạt động khác	1.736.878	1.065.555

25 Chi phí hoạt động

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	27.794	26.693
2. Chi phí cho nhân viên:	4.714.051	4.544.667
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	4.321.839	4.188.773
- Các khoản chi đóng góp theo lương	258.478	232.658
- Chi trợ cấp	72.057	69.829
- Chi công tác xã hội	61.677	53.409
3. Chi về tài sản	818.679	794.909
- Khấu hao tài sản cố định	466.659	469.722
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	1.213.340	1.257.165
Trong đó: - Công tác phí	35.653	35.472
- Chi về các hoạt động đoàn thể	35.349	26.453
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	597.201	558.921



6. Trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác
7. Chi phí hoạt động khác

43	-
164.625	394.171
7.535.733	7.576.526

26 Chi phí thuế thu nhập

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	8.818.397	8.168.765
Các khoản mục điều chỉnh:	-	-
Trừ (-) Thu nhập được miễn thuế TNDN:	-	-
- Thu nhập từ góp Vốn liên doanh mua cổ phần	(618)	(252)
- Thu nhập từ chênh lệch tỷ giá	-	-
- Khác	(487)	(2.177)
Cộng (+) Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính	1.299	1.373
2. Thu nhập tính thuế	8.818.590	8.125.499
3. Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế kỳ hiện hành (= Thu nhập chịu thuế x Thuế suất thuế TNDN)	1.761.219	1.625.098
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập DN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	57
- Điều chỉnh thuế theo kết luận của Kiểm toán nhà nước năm 2023	-	(43.611)
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.761.219	1.625.155
- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.418.038)	(1.482.324)
- Thuế TNDN năm trước còn phải nộp	1.235.708	2.481.532
- Thuế TNDN điều chỉnh giảm theo quyết toán	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ	1.579.218	2.624.363

VI- Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

27 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2025	31/03/2024
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	18.743.013	15.070.048
Tiền gửi tại NHNNVN	22.078.468	9.926.344
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	179.056.528	217.852.512
- Không kỳ hạn	126.594.456	145.262.432
- Có kỳ hạn không quá 3 tháng	52.462.072	72.590.080
	219.878.009	242.848.904

BÁO CÁO RỦI RO THANH KHOẢN HỢP NHẤT

Thời điểm 31/03/2025

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
		Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	
I	Tài sản							
II	Tiền mặt vàng bạc đá quý	0	0	18.743.013	0	0	0	18.743.013
III	Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác - góp	0	61	146.412.325	36.431.792	0	40.246.557	223.090.735
IV	Chứng khoán kinh doanh - góp	0	0	351.105	0	0	0	351.105
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	0	0	0	0	0	0	0
VI	Cho vay khách hàng - góp	16.453.531	14.366.489	136.376.803	342.697.138	675.227.381	211.876.629	1.781.416.658
VII	Chứng khoán đầu tư - góp	0	768.684	38.378	24.000.000	56.575.000	131.914.211	245.218.273
VIII	Góp vốn đầu tư dài hạn - góp	0	0	0	0	0	33.100	33.100
IX	Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	11.080.432	11.080.432
X	Tài sản có khác - góp	0	0	28.663.210	0	0	0	28.663.210
	Tổng tài sản	16.453.531	15.135.234	352.663.302	403.128.930	731.802.381	354.904.372	2.330.674.994
	Nợ phải trả							0
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	0	0	41.810.199	72.000	287.852	186.901	42.369.887
II	Tiền gửi của khách hàng	0	0	534.777.004	379.727.880	1.035.079.488	9.343.940	1.958.939.131
III	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính	0	0	0	260.393	0	0	260.393
IV	Vốn tài trợ ủy thác đầu tư cho vay má TCTD chịu rủi ro	0	0	0	0	0	0	0
V	Phát hành giấy tờ có giá	0	0	10.003.564	9.000.000	44.355.000	32.435.000	118.144.554
VI	Các khoản nợ khác	0	0	42.929.889	0	0	0	42.929.889
	Tổng nợ phải trả	0	0	629.520.656	389.060.273	1.079.722.340	32.632.721	2.165.022.142
	Mức chênh lệch thanh khoản ròng	16.453.531	15.135.234	-276.857.353	14.068.657	-347.919.958	322.271.651	165.652.852

✓

29 Rủi ro lãi suất

BÁO CÁO RỦI RO LÃI SUẤT HỢP NHẤT

Thời điểm: 31/03/2025

Đơn vị tính: triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	Tài sản									
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	0	18.743.013	0	0	0	0	0	0	18.743.013
II	Tiền gửi tại NHNN	0	0	22.078.468	0	0	0	0	0	22.078.468
III	Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác - gộp	0	0	146.412.386	36.431.792	0	40.246.307	250	0	223.090.735
IV	Chứng khoán kinh doanh - gộp	0	351.105	0	0	0	0	0	0	351.105
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác - gộp	0	0	0	0	0	0	0	0	0
VI	Cho vay khách hàng - gộp	46.960.046	0	605.735.446	618.924.766	273.332.847	122.267.050	88.426.528	25.769.975	1.781.416.658
VII	Chứng khoán đầu tư - gộp	768.684	4.032.486	38.378	24.000.000	14.300.000	42.275.000	31.922.000	127.881.725	245.218.273
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	0	33.100	0	0	0	0	0	0	33.100
IX	Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	0	11.080.432	0	0	0	0	0	0	11.080.432
X	Tài sản Có khác - gộp	0	28.663.210	0	0	0	0	0	0	28.663.210
	Tổng tài sản	47.728.730	62.903.346	774.264.678	679.356.558	287.632.847	204.788.357	120.348.778	153.651.700	2.330.674.994
	Nợ phải trả									
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	0	12.735	41.848.051	322.000	0	0	0	186.901	42.369.687
II	Tiền gửi của khách hàng	0	1.353.858	460.495.960	371.177.672	398.704.825	717.913.461	9.291.394	1.961	1.958.939.131
III	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	0	260.393	0	0	0	0	0	0	260.393
IV	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	0	19.400	1.555.981	55.540	41.393	529.755	133.437	42.982	2.378.488
V	Phát hành giấy tờ có giá	0	0	11.792.564	9.000.000	25.204.146	72.147.844	0	0	118.144.554
VI	Các khoản nợ khác	0	42.929.889	0	0	0	0	0	0	42.929.889
	Tổng nợ phải trả	0	44.576.275	515.692.556	380.555.212	423.950.364	790.591.060	9.424.831	231.844	2.165.022.142
	Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng									
	Cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)	47.728.730	18.327.071	258.572.122	298.801.346	-136.317.517	-585.802.703	110.923.947	153.419.856	165.652.852
	Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	47.728.730	18.327.071	258.572.122	298.801.346	-136.317.517	-585.802.703	110.923.947	153.419.856	165.652.852

✓

30 Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được Ban Tổng Giám đốc Agribank phê duyệt vào ngày 20 tháng 4 năm 2025

LẬP BẢNG

TRƯỞNG BAN 
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thủy Dương



Nguyễn Văn Chất



Phùng Văn Hưng Quang



Nguyễn Quang Hùng

THANH
HỘI

W.O. * HOA

VPCC PHẠM ĐỨC TRƯỞNG
CHỨNG THỰC BẢN SẠO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 20-05-2025

Số CT: 0002024 Quyển số: 01 SCT/BS



CÔNG CHỨNG VIÊN
Lê Văn Quý

